

Số 1237/TB-ĐHH

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 12 năm 2015

THÔNG BÁO
Tuyển sinh Cao học lần 1 năm 2016 của Đại học Huế

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ Ban hành theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế, Đại học Huế thông báo tuyển sinh Cao học lần 1 năm 2016 (thi vào tháng 4 năm 2016) như sau:

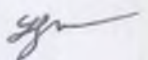
I. CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH:

A. Tuyển sinh tại Đại học Huế (TP Huế):

Gồm 71 chuyên ngành vào các cơ sở giáo dục đại học thành viên:

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

- 1.1. Lý luận văn học (mã số: 60220120),
- 1.2. Văn học Việt Nam (mã số: 60220121),
- 1.3. Ngôn ngữ học (mã số: 60220240),
- 1.4. Triết học (mã số: 60220301),
- 1.5. Lịch sử thế giới (mã số: 60220311),
- 1.6. Lịch sử Việt Nam (mã số: 60220313),
- 1.7. Dân tộc học (mã số: 60310310),
- 1.8. Động vật học (mã số: 60420103),
- 1.9. Sinh học thực nghiệm (mã số: 60420114),
- 1.10. Sinh thái học (mã số: 60420120),
- 1.11. Công nghệ sinh học (mã số: 60420201),
- 1.12. Vật lý chất rắn (mã số: 60440104),
- 1.13. Quang học (mã số: 60440109),
- 1.14. Hoá vô cơ (mã số: 60440113),
- 1.15. Hoá hữu cơ (mã số: 60440114),
- 1.16. Hoá phân tích (mã số: 60440118),
- 1.17. Hoá lý thuyết và hoá lý (mã số: 60440119),
- 1.18. Địa chất học (mã số: 60440201),
- 1.19. Địa lý tài nguyên và môi trường (mã số: 60440220),
- 1.20. Khoa học môi trường (mã số: 60440301),
- 1.21. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học (mã số: 60460106),
- 1.22. Toán ứng dụng (mã số: 60460112),
- 1.23. Khoa học máy tính (mã số: 60480101),
- 1.24. Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 60850101).



2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

- 2.1. Kinh tế chính trị (mã số: 60310102),
- 2.2. Quản trị kinh doanh (mã số: 60340102),
- 2.3. Quản lý kinh tế (mã số: 60340410),
- 2.4. Kinh tế nông nghiệp (mã số: 60620115).

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

- 3.1. Kỹ thuật cơ khí (mã số: 60520103),
- 3.2. Công nghệ thực phẩm (mã số: 60540101),
- 3.3. Chăn nuôi (mã số: 60620105),
- 3.4. Khoa học cây trồng (mã số: 60620110),
- 3.5. Bảo vệ thực vật (mã số: 60620112),
- 3.6. Phát triển nông thôn (mã số: 60620116),
- 3.7. Lâm học (mã số: 60620201),
- 3.8. Nuôi trồng thủy sản (mã số: 60620301),
- 3.9. Thú y (mã số: 60640101),
- 3.10. Quản lý đất đai (mã số: 60850103).

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

- 4.1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (mã số: 60140111),
- 4.2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp (mã số: 60140111),
- 4.3. Ngôn ngữ Pháp (mã số: 60220203),
- 4.4. Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (mã số: 60220241).

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

- 5.1. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (mã số: 60140101),
- 5.2. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt (mã số: 60140111),
- 5.3. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 60140111),
- 5.4. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 60140111),
- 5.5. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 60140111),
- 5.6. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hoá học (mã số: 60140111),
- 5.7. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 60140111),
- 5.8. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 60140111)
- 5.9. Quản lý giáo dục (mã số: 60140114),
- 5.10. Lý luận văn học (mã số: 60220120),
- 5.11. Văn học Việt Nam (mã số: 6220121),
- 5.12. Văn học nước ngoài (mã số: 60220245)
- 5.13. Lịch sử thế giới (mã số: 60220311),
- 5.14. Lịch sử Việt Nam (mã số: 60220313),
- 5.15. Tâm lý học (mã số: 60310401),
- 5.16. Địa lý học (mã số: 60310501),

- 5.17. Động vật học (mã số: 60420103),
- 5.18. Thực vật học (mã số: 60420111),
- 5.19. Vật lý lý thuyết và vật lý toán (mã số: 60440103),
- 5.20. Hoá vô cơ (mã số: 60440113),
- 5.21. Hoá hữu cơ (mã số: 60440114),
- 5.22. Hoá phân tích (mã số: 60440118),
- 5.23. Hoá lý thuyết và hoá lý (mã số: 60440119),
- 5.24. Địa lý tự nhiên (mã số: 60440217),
- 5.25. Toán giải tích (mã số: 60460102),
- 5.26. Đại số và lý thuyết số (mã số: 60460104),
- 5.27. Hình học và tô pô (mã số: 60460105).

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

- 6.1. Y học chức năng (mã số: 60720106),
- 6.2. Ngoại khoa (mã số: 60720123),
- 6.3. Sản phụ khoa (mã số: 60720131),
- 6.4. Nhi khoa (mã số: 60720135),
- 6.5. Nội khoa (mã số: 60720140),
- 6.6. Huyết học và truyền máu (mã số: 60720151),
- 6.7. Tai Mũi Họng (mã số: 60720155),
- 6.8. Chẩn đoán hình ảnh (mã số: 60720166),
- 6.9. Y tế công cộng (mã số: 60720301),
- 6.10. Răng Hàm Mặt (mã số: 60720601).

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

- 7.1. Luật kinh tế (mã số: 60380107).

B. Tuyển sinh tại các địa phương:

Thí sinh dự thi một số chuyên ngành có thể chọn địa điểm dự thi tại địa phương. Các chuyên ngành cụ thể tổ chức thi tuyển sinh tại các địa phương Đại học Huế sẽ thông báo sau.

Đại học Huế sẽ chuyển thí sinh đăng ký dự thi tại một điểm địa phương về thi tại Huế hoặc tại một điểm thi địa phương khác, nếu tại địa điểm thi đó có số lượng thí sinh đăng ký dự thi thấp.

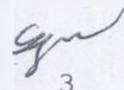
II. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO:

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo học chế tín chỉ.
2. Khoá học được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian cho việc học tập nghiên cứu.
3. Đại học Huế tổ chức tuyển sinh chung cho hai chương trình đào tạo cao học: theo định hướng nghiên cứu và theo định hướng ứng dụng theo quy định và nhu cầu của người học.

III. ĐIỀU KIỆN DỰ THI:

1. Về văn bằng: Thí sinh dự thi phải có văn bằng đại học do cơ sở giáo dục đại học cấp. Đối với văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

Người dự thi cần thoả mãn một trong các điều kiện sau đây (trừ các chuyên ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):



a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Đã tốt nghiệp đại học các ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức của chương trình đại học trước khi dự thi. Nội dung, khối lượng (số tiết) các môn học bổ sung căn cứ vào quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác với các chuyên ngành dự thi và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức để được công nhận là tương đương với ngành đúng hoặc phù hợp theo quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn (trừ các chuyên ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Những thí sinh thuộc diện ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có ít nhất một năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

c) Những thí sinh thuộc diện ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi (các chuyên ngành: **Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Phát triển nông thôn; Địa chất học; Địa lý tài nguyên và môi trường**) phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

4. Có đủ sức khoẻ để học tập.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên và trực thuộc.

6. Điều kiện riêng về văn bằng, kinh nghiệm công tác chuyên môn và đối tượng dự thi cao học của các chuyên ngành:

6.1. Quản lý giáo dục:

6.1.1. Về văn bằng: Người dự thi nếu có bằng tốt nghiệp đại học không phải ngành đúng với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

6.1.2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người dự thi phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giảng dạy hoặc quản lý giáo dục tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

6.1.3. Về đối tượng dự thi: Người dự thi phải làm việc tại một trong các vị trí công tác sau đây:

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường từ mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa các trường Cao đẳng và Đại học; lãnh đạo và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Sở/Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng/Ban Đào tạo - Giáo vụ của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp.

b) Tổ trưởng tổ chuyên môn các trường: Tiểu học; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Trung cấp chuyên nghiệp.

c) Người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục: Phải có xác nhận là người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục của Nhà trường nơi đang công tác (đối với người đang công tác ở các Đại học, trường Đại học, Viện nghiên cứu) hoặc của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý (đối với người đang công tác ở các trường từ mầm non đến cao đẳng).

6.2. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học):

Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Tiểu học.

6.3. Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Anh, Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Pháp:

Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy đúng với chuyên ngành dự thi hoặc tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy song ngữ. Nếu người dự thi có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục thường xuyên ngành đúng hoặc gắn với ngành đăng ký dự thi thì phải có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy thuộc ngành ngoại ngữ khác.

Người dự thi phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi trong trường hợp: tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục thường xuyên ngành gắn với ngành đăng ký dự thi hoặc tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy song ngữ.

6.4. Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu:

Người dự thi cần thoả mãn một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi gồm một trong các ngành: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Thái, Ngôn ngữ Lào, Việt Nam học (chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hoá và du lịch), Ngôn ngữ Việt Nam (đã có bằng đại học thứ 2 là đại học ngoại ngữ);

b) Có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy thuộc ngành gắn với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi gồm một trong các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Trung, Sư phạm tiếng Nhật, Quốc tế học, Khu vực Thái Bình Dương học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học và đã học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi.

6.5. Chẩn đoán hình ảnh:

Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp bác sĩ đa khoa hệ chính quy.

6.6. Y học chức năng:

Người dự thi phải thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp Bác sĩ đa khoa hệ chính quy.

b) Có bằng tốt nghiệp cử nhân hệ chính quy loại khá trở lên các chuyên ngành: Kỹ thuật Y học (*chuyên ngành xét nghiệm*) từ năm 2014 trở về trước, hoặc ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học sau năm 2014, và phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển.

6.7. Răng Hàm Mặt:

Người dự thi phải thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt hệ chính quy (6 năm) loại khá trở lên: được đăng ký dự thi ngay sau khi tốt nghiệp, không tính thâm niên công tác.

b) Tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt hệ chính quy (6 năm) loại trung bình: được tham gia dự thi sau 01 năm công tác trong chuyên ngành đào tạo.

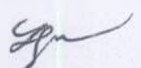
c) Tốt nghiệp bác sĩ đa khoa hệ chính quy (6 năm): cần có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng Hàm Mặt hoặc bằng chuyên khoa cấp 1 chuyên ngành Răng Hàm Mặt theo đúng quy định của Bộ Y tế.

d) Tốt nghiệp cử nhân Răng Hàm Mặt ở nước ngoài: cần có ít nhất 12 tháng thực hành tại một Bệnh viện hoặc trường Đại học theo quy định của Bộ Y tế hoặc có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng Hàm Mặt.

IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH:

1. Đối tượng:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:



a) Người đang công tác liên tục từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

b) Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Chính sách:

a) Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm vào kết quả thi (*thang điểm 10*) cho môn cơ bản và mười điểm (*thang điểm 100*) vào kết quả thi môn ngoại ngữ (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ);

b) Người dự thi thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

V. CÁC MÔN DỰ THI:

1. Thí sinh phải dự thi 03 môn: Môn Cơ bản, môn Cơ sở, môn Ngoại ngữ

Môn ngoại ngữ dự thi là một trong hai môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp. Riêng thí sinh dự thi đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Anh, Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu phải thi môn ngoại ngữ thứ hai (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp) không trùng với thứ tiếng của bằng đại học chính.

2. Thí sinh có năng lực ngoại ngữ thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, ngôn ngữ dạy và học là tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc tiếng Pháp;

d) Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trong 7 trung tâm đào tạo ngoại ngữ khu vực đã được Bộ Giáo dục Đào tạo công nhận, bao gồm: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Thái Nguyên (*tiếng Anh*); Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Cần Thơ và trường Đại học Hà Nội.

VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI:

1. Đơn xin dự thi theo mẫu của cơ sở giáo dục đại học, trong đó cần ghi rõ chuyên ngành, đối tượng dự thi (cán bộ công chức, doanh nhân, tự do...), nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện quy chế sau khi trúng tuyển.

2. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học nếu văn bằng không ghi loại tốt nghiệp.

3. Sơ yếu lý lịch được cơ quan quản lý nhân sự nơi thí sinh đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Công văn giới thiệu đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa.

6. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian kinh nghiệm công tác chuyên môn.

7. Văn bằng hoặc chứng chỉ của đối tượng xin miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có); các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) được xác nhận của cấp: cơ quan trực thuộc Bộ, Sở, UBND huyện hoặc tương đương. Các giấy tờ này chỉ được bổ sung trước khi Hội đồng tuyển sinh sau đại học duyệt danh sách chính thức.

8. Giấy xác nhận là cán bộ tạo nguồn quản lý giáo dục đối với đối tượng dự thi thuộc phần c, khoản 6.1.3, tiểu mục 6.1 của mục 6 nêu trên.

9. Các giấy tờ hồ sơ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học và 4 ảnh (cỡ 3x4).

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở ngoài.

VII. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM:

1. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày thông báo tuyển sinh đến hết ngày 04/3/2016.

2. Lịch thi: - Buổi chiều ngày 09/4/2016: thi môn Cơ bản
- Buổi sáng ngày 10/4/2016: thi môn Cơ sở
- Buổi chiều ngày 10/4/2016: thi môn Ngoại ngữ

3. Địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ dự thi:

Thí sinh dự thi liên hệ, gửi hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký dự thi theo địa chỉ:

3.1. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Khoa học; 77 Nguyễn Huệ, Tp Huế; ĐT: 054.3837380.

3.2. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Kinh tế; 99 Hồ Đắc Di, Tp Huế; ĐT: 054.3993888.

3.3. Phòng Đào tạo Trường Đại học Ngoại ngữ; 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Tp Huế; ĐT: 054.3830678.

3.4. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Nông Lâm; 102 Phùng Hưng, Tp Huế; ĐT: 054.3537757.

3.5. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Sư phạm; 32 Lê Lợi, Tp Huế; ĐT: 054.3824234, 054.3837306.

3.6. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Y Dược; 06 Ngô Quyền, Tp Huế; ĐT: 054.3822653-1072.

3.7. Phòng Khoa học Công nghệ và Môi trường - Hợp tác Quốc tế Trường Đại học Luật; Khu Quy hoạch Trường Bia, Phường An Tây, Tp Huế; ĐT: 0543935665.

VIII. LỆ PHÍ TUYỂN SINH:

1. Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ /hồ sơ đăng ký dự thi (nộp tại trường đăng ký dự thi)

2. Lệ phí thi: 450.000đ /thí sinh (Ban Kế hoạch - Tài chính Đại học Huế sẽ thu vào buổi tập trung trước khi thi)

Mọi chi tiết xin liên hệ với các địa chỉ nêu trên hoặc Ban Đào tạo - Đại học Huế:

ĐC: 04 Lê Lợi (tầng 3) - TP Huế; ĐT: 054.3833578; Fax: 0543825902; Website: <http://hueuni.edu.vn/sdh>.

Nơi nhận:

- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Trường có ĐT Cao học (để thông báo);
- Các Ban: CSVC, KHTC, TT;
- Lưu: VT, Ban ĐT.



Lê Văn Anh